



## **Tập đoàn Dệt May Việt Nam**

**Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc  
ngày 30 tháng 06 năm 2025**

**TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**TẠI NGÀY 30/06/2025**

Mẫu số B 01-DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>A</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b> <b>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>10,292,616,320,899</b>	<b>9,551,568,540,428</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>1,102,318,385,177</b>	<b>1,004,605,536,998</b>
1	Tiền	111		278,214,594,260	334,076,336,998
2	Các khoản tương đương tiền	112		824,103,790,917	670,529,200,000
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2,670,070,242,710</b>	<b>2,470,361,179,586</b>
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2,670,070,242,710	2,470,361,179,586
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2,966,244,076,296</b>	<b>2,605,636,273,056</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	2,496,153,406,572	2,275,337,763,396
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		271,923,334,187	210,121,976,970
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	3	3,742,860,000	4,542,860,000
4	Phải thu ngắn hạn khác	136	4	527,194,617,723	438,691,971,804
5	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(333,658,885,421)	(323,937,380,285)
6	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		888,743,235	879,081,171
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5</b>	<b>3,249,157,481,571</b>	<b>3,217,895,959,803</b>
1	Hàng tồn kho	141		3,307,227,020,143	3,290,341,262,584
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(58,069,538,572)	(72,445,302,781)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>304,826,135,145</b>	<b>253,069,590,985</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		40,270,599,038	33,510,806,237
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		248,466,169,425	206,720,345,742
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		15,956,981,882	11,656,762,056
4	Tài sản ngắn hạn khác	155		132,384,800	1,181,676,950
<b>B.</b>	<b>Tài sản dài hạn</b> <b>(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>9,662,141,267,572</b>	<b>9,714,281,621,524</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>175,905,627,863</b>	<b>48,299,560,798</b>
1	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
2	Phải thu về cho vay dài hạn	215	3	1,171,430,000	2,342,860,000
3	Phải thu dài hạn khác	216	4	280,844,122,659	152,066,625,594
4	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(106,109,924,796)	(106,109,924,796)
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5,302,440,278,537</b>	<b>5,553,947,899,230</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	6	5,064,530,836,459	5,306,725,844,505
	Nguyên giá	222		14,280,554,663,280	14,183,089,852,907
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9,216,023,826,821)	(8,876,364,008,402)
2	Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		147,098,993,158	154,704,015,687
	Nguyên giá	225		176,072,027,534	176,072,027,534
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		(28,973,034,376)	(21,368,011,847)

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
3	Tài sản cố định vô hình	227	7	90,810,448,920	92,518,039,038
	Nguyên giá	228		149,936,917,773	151,254,837,986
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(59,126,468,853)	(58,736,798,948)
III.	Bất động sản đầu tư	230	8	259,968,248,847	264,931,476,421
	Nguyên giá	231		366,591,995,895	366,591,995,896
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(106,623,747,048)	(101,660,519,475)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		534,127,751,004	400,958,692,169
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
	Xây dựng cơ bản dở dang	242	9	534,127,751,004	400,958,692,169
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		3,062,850,415,441	3,138,795,610,940
1	Đầu tư vào các công ty liên kết	252		2,937,943,193,566	2,991,643,306,334
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		185,595,313,353	183,478,443,353
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(197,178,740,814)	(184,906,788,083)
4	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		136,490,649,336	148,580,649,336
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		326,848,945,880	307,348,381,966
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		313,483,394,865	291,486,585,521
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		12,784,192,082	15,280,437,512
3	Tài sản dài hạn khác	268		581,358,933	581,358,933
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>270</b>		<b>19,954,757,588,471</b>	<b>19,265,850,161,952</b>
C	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		10,321,789,669,040	10,061,417,690,412
I.	Nợ ngắn hạn	310		7,315,661,117,824	7,138,803,138,325
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	1,063,873,851,704	1,258,590,848,176
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		100,734,447,327	92,831,620,899
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		231,732,357,668	142,428,278,440
4	Phải trả người lao động	314		666,558,180,858	705,297,556,707
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		60,203,925,177	50,784,050,757
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		32,437,598,207	22,642,981,106
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	11	436,203,489,313	562,649,754,189
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	4,400,470,234,378	4,040,032,122,826
9	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		56,903,193,005	62,473,188,366
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		266,543,840,187	201,072,736,859
II.	Nợ dài hạn	330		3,006,128,551,216	2,922,614,552,087
1	Phải trả người bán dài hạn	331		17,600,000	17,600,000
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		8,832,136,320	9,296,985,600
4	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		314,028,266,560	298,311,893,472
5	Phải trả dài hạn khác	337	11	79,343,114,874	76,708,423,953
6	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12	2,441,837,174,060	2,372,225,914,139
7	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		162,070,259,402	166,053,734,923
8	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-



NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	13	9,632,967,919,431	9,204,432,471,540
I.	Vốn chủ sở hữu	410		9,613,964,733,942	9,185,118,248,553
1	Vốn cổ phần	411		5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		30,361,932,352	30,361,932,352
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414		216,823,916,584	216,823,916,584
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(747,830,122,185)	(747,830,122,185)
5	Quỹ đầu tư phát triển	418		927,372,891,183	824,954,603,341
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		957,585,077,699	859,011,970,459
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		636,519,823,547	534,629,033,905
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		321,065,254,152	324,382,936,554
7	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		543,092,845,095	543,092,845,095
8	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2,686,558,193,213	2,458,703,102,907
II.	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		19,003,185,489	19,314,222,987
	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		19,003,185,489	19,314,222,987
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>		<b>440</b>		<b>19,954,757,588,471</b>	<b>19,265,850,161,952</b>

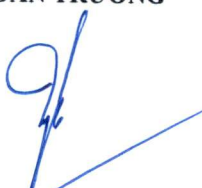
Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách



TỔNG GIÁM ĐỐC

Cao Hữu Hiếu




## TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
QUÝ 2 NĂM 2025

Mẫu số B 02-DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý 2 VND	Lũy kế năm VND	Quý 2 VND	Lũy kế năm VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		4,455,791,364,331	8,727,660,765,180	4,006,642,986,800	7,968,493,031,471
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2		5,469,582,816	9,780,214,342	9,153,830,206	14,501,986,532
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	14	4,450,321,781,515	8,717,880,550,838	3,997,489,156,594	7,953,991,044,939
4 Giá vốn hàng bán	11	15	3,792,795,030,503	7,544,385,813,078	3,528,571,114,069	7,139,765,201,739
5 Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		657,526,751,012	1,173,494,737,760	468,918,042,525	814,225,843,200
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	113,722,854,582	189,879,273,972	110,521,790,461	187,376,560,478
7 Chi phí tài chính	22	17	157,441,123,138	269,104,723,635	192,362,145,235	319,727,061,802
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		92,527,066,012	163,056,220,645	94,631,615,126	174,475,079,492
8 Phần lãi trong công ty liên kết	24		130,947,924,146	258,105,669,877	119,997,243,376	236,427,650,835
9 Chi phí bán hàng	25		121,583,555,379	241,367,817,523	119,181,710,727	230,179,707,703
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		248,260,593,324	471,253,773,741	211,383,033,873	413,374,248,300
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		374,912,257,899	639,753,366,710	176,510,186,527	274,749,036,708
12 Thu nhập khác	31		13,681,687,494	25,504,035,232	14,548,168,134	26,513,575,031
13 Chi phí khác	32		8,222,716,951	13,864,049,592	10,507,693,730	18,736,512,567
14 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5,458,970,543	11,639,985,640	4,040,474,404	7,777,062,464
15 Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		380,371,228,442	651,393,352,350	180,550,660,931	282,526,099,172
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		51,521,172,781	71,317,509,135	31,971,011,813	47,747,027,573
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1,970,518,898)	(1,487,230,091)	44,194,380,145	58,495,452,154
18 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		330,820,574,559	581,563,073,306	104,385,268,973	176,283,619,445
Phân bổ cho:						
20 Cổ đông của công ty mẹ	61		148,946,823,882	321,065,254,152	5,982,588,258	42,438,111,165
21 Cổ đông không kiểm soát	62		181,873,750,677	260,497,819,154	98,402,680,715	133,845,508,280

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Nguyễn Ngọc Cách

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

  
Cao Hữu Hiếu

**TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03-DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

	Mã số	Thuyết minh	6T/2025	6T/2024
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		651,393,352,350	282,526,099,172
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		373,901,981,263	389,753,585,733
Các khoản dự phòng	03		2,047,698,297	(37,092,367,768)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		46,571,700,087	63,276,766,423
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(306,982,007,300)	(330,319,268,315)
Chi phí lãi vay	06		163,056,220,645	174,475,079,492
Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		929,988,945,342	542,619,894,737
Biến động các khoản phải thu	09		(497,925,713,377)	310,470,201,165
Biến động hàng tồn kho	10		(16,885,757,559)	(126,743,815,444)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(314,899,104,519)	(53,577,596,897)
Biến động chi phí trả trước	12		(28,756,602,145)	(2,160,513,585)
Tiền lãi vay đã trả	14		(183,051,401,484)	(203,105,871,737)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(68,352,458,250)	(68,661,377,774)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(28,169,981,424)	(49,747,366,421)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(208,052,073,416)	349,093,554,044
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(168,920,145,201)	(195,174,023,436)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,130,435,749	17,779,886,367
Tiền chi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn và mua trái phiếu	23		(672,510,412,414)	(648,959,354,469)
Tiền thu hồi cho vay, rút tiền gửi có kỳ hạn và bán trái phiếu	24		540,658,142,014	497,321,459,996
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(13,591,240,000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		8,000,406,734	9,112,514,480
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức	27		412,011,134,078	456,059,182,076
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		120,369,560,960	122,548,425,014

	Mã số	Thuyết minh	6T/2025	6T/2024
1	2	3	4	5
			6T/2025	6T/2024
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		6,014,025,841,213	5,929,180,832,510
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5,795,987,751,731)	(6,137,669,159,856)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(32,642,728,847)	(137,394,588,736)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>185,395,360,635</b>	<b>(345,882,916,082)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>97,712,848,179</b>	<b>125,759,062,976</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>1,004,605,536,998</b>	<b>668,657,670,914</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>			<b>2,131,445,432</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>1,102,318,385,177</b>	<b>796,548,179,322</b>

*Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**Nguyễn Thị Nga**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

9

**Nguyễn Ngọc Cách**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



# Cao Hữu Hiệu



# TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 2 Năm 2025

Mẫu số B 09-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Tập đoàn Dệt May Việt Nam (“Tập đoàn”) được thành lập dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 974/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ vào Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 6 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam, căn cứ vào Công văn số 4085/BTC-TC ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công Thương về việc bán cổ phần lần đầu, Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng theo hình thức kết hợp vừa bán bớt một phần vốn Nhà nước, vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 22 tháng 9 năm 2014. Theo đó, vốn điều lệ của Tập đoàn Dệt May Việt Nam sau cổ phần hóa là 5.000 tỷ VND, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối. Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu ngày 29 tháng 1 năm 2015.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 bao gồm Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con của Tập đoàn Dệt May Việt Nam (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, dây tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;
- Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bánh mứt các loại;
- Sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ; nguyên phụ liệu, bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp; chế biến nông sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ;
- Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng khác, gồm: đầu tư xây dựng siêu thị; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đậu xe, dịch vụ giữ xe; mua bán hàng dệt may, vật tư công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; bia, rượu, thuốc lá các loại; bán hàng lưu động đã đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh;
- Dịch vụ: thi công, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện lạnh, công nghiệp; tư vấn, thiết kế quy trình công nghệ, bố trí máy móc thiết bị cho ngành công nghiệp dân dụng; tư vấn thiết kế lập các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt may, môi trường; tư vấn giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kỹ thuật, thương mại và môi trường; thiết kế, chế tạo thiết bị, linh kiện và lắp đặt hệ thống điện công nghiệp, hệ thống cầu, thang nâng hạ, thang máy sản xuất, kinh doanh sửa chữa, lắp đặt các sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp; thực hiện các dịch vụ thương mại và công việc có tính chất công nghiệp; giám định kiểm tra chất lượng nguyên phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm dệt may; dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nghề dệt may công nghiệp, nghề cơ khí; xuất khẩu lao động Việt Nam; uỷ thác mua bán xăng, dầu; kinh doanh kho vận, kho ngoại quan; thiết kế, thi công xây lắp phục vụ ngành công nghiệp và xây dựng dân dụng; dịch vụ khoa học công nghệ, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, vận tải, du lịch lữ hành trong nước; tư vấn thiết kế dịch vụ đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ ăn uống bình dân, dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao; đại lý bán vé máy bay và đại lý bưu chính viễn thông;
- Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác;
- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị; kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông;
- Tổ chức hội chợ triển lãm, biểu diễn thời trang trong và ngoài nước; xuất bản, in ấn; và
- Đầu tư ra nước ngoài; làm đại diện cho các công ty nước ngoài tại Việt Nam.

### 3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng (bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12).

### 4. Cấu trúc của Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Tập đoàn có 33 công ty con cấp 1,2,3 và 30 công ty liên kết (31/12/2024: 33 công ty con và 30 công ty liên kết)

## II. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 1. Cơ sở hợp nhất

#### *Công ty con*

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

#### *Lợi ích cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

#### *Mất quyền kiểm soát*

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cầu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc ghi nhận theo giá gốc nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

#### *Công ty liên kết*

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

#### *Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất*

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết này.

#### *Hợp nhất kinh doanh*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.



## 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

## 3. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản đầu tư vào các đơn vị khác của các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư vào các đơn vị khác được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tập đoàn Dệt May Việt Nam có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia.

Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

## 4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

## 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm. Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.



## 6. Tài sản cố định hữu hình

### *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

### *Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa	5 – 51 năm
- máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
- phương tiện vận chuyển	3 – 15 năm
- thiết bị văn phòng	3 – 30 năm
- tài sản khác	2 – 25 năm

## 7. Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư cho thuê là quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao do có thời hạn không xác định. Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà cửa được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban lãnh đạo công ty con tương ứng. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

## 8. Tài sản cố định vô hình

### *Phần mềm máy tính*

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 10 năm.

## 9. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tập đoàn không trích khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

## 10. Doanh thu và thu nhập khác

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

### *Doanh thu dịch vụ gia công*

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

### *Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

### *Doanh thu cho thuê*

Doanh thu cho thuê tài sản khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

### *Thu nhập từ tiền lãi*

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

### *Thu nhập từ cổ tức*

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

## 11. Chi phí vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2025	01/01/2025
Tiền	278,214,594,260	334,076,336,998
Tiền mặt	24,374,921,361	19,086,861,468
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	253,839,672,899	314,989,475,530
Các khoản tương đương tiền	824,103,790,917	670,529,200,000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	824,103,790,917	670,529,200,000
Cộng	1,102,318,385,177	1,004,605,536,998

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2025	01/01/2025
Công ty CP Dệt - Dệt may Nam Định	73,751,190,813	67,176,229,100
Công ty TNHH Coats Phong Phú	299,956,333,022	262,239,956,872
Công ty CP Sợi Phú Hoàng	49,928,694,678	92,761,853,545
Công ty CP Xúc tiến thương mại và đầu tư Phong Phú	12,430,807,340	12,930,807,340
Các công ty khác	2,060,086,380,719	1,840,228,916,539
Cộng	2,496,153,406,572	2,275,337,763,396

3. Phải thu về cho vay

	30/06/2025	01/01/2025
Công ty CP May Hòa Thọ Phú Ninh	3,514,290,000	4,685,720,000
Các công ty khác	1,400,000,000	2,200,000,000
Cộng	4,914,290,000	6,885,720,000



4. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	90,651,490,333	22,781,981,000
Phải thu lãi cho vay	7,345,814,164	8,844,909,120
Ký cược, ký quỹ	110,058,601,734	85,215,212,191
Phải thu người lao động	5,520,136,237	3,811,236,541
Hợp tác kinh doanh - TCT Phong Phú	98,774,188,174	43,532,895,759
Phải thu khác	214,844,387,081	274,505,737,193
Cộng:	527,194,617,723	438,691,971,804

b. Dài hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Ký quỹ ký cược dài hạn	20,900,872,268	15,351,020,741
Phải thu dài hạn khác	259,943,250,391	136,715,604,853
Cộng:	280,844,122,659	152,066,625,594

5. Hàng tồn kho

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	423,355,579,322	(227,895,458)	605,485,421,257	(5,154,318,288)
Nguyên liệu, vật liệu	1,435,419,764,926	(12,363,097,506)	1,125,474,148,589	(17,648,985,174)
Công cụ, dụng cụ	8,439,667,967	-	7,697,455,143	-
Chi phí SXKD dở dang	657,811,660,596	-	777,182,403,236	(2,210,405,049)
Thành phẩm	668,557,592,076	(44,942,276,502)	575,644,383,411	(45,211,921,761)
Hàng hoá	43,420,754,613	(536,269,106)	45,064,072,699	(1,918,802,591)
Hàng gửi bán	70,222,000,643	-	153,793,378,249	(300,869,918)
Cộng	3,307,227,020,143	(58,069,538,572)	3,290,341,262,584	(72,445,302,781)

**6. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương Tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	3,989,801,269,971	9,444,409,284,667	440,839,297,616	121,702,967,085	186,337,033,568	14,183,089,852,907
Mua mới trong năm	1,773,843,556	28,495,754,835	1,402,485,383	1,158,974,269	2,920,490,166	35,751,548,209
Xây dựng cơ bản hoàn thành	1,887,889,878	81,874,746,882	3,192,861,383	3,489,119,034	406,240,000	90,850,857,177
Thanh lý, nhượng bán	-	(26,992,059,414)	-	-	-	(26,992,059,414)
Tăng, giảm khác	-	(2,145,535,599)	-	-	-	(2,145,535,599)
Số dư cuối kỳ	3,993,463,003,405	9,525,642,191,371	445,434,644,382	126,351,060,388	189,663,763,734	14,280,554,663,280
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	1,875,922,426,610	6,455,936,530,501	291,096,738,139	95,721,764,228	157,686,548,924	8,876,364,008,402
Khấu hao trong kỳ	82,924,281,079	256,601,308,538	17,675,314,750	3,496,883,412	6,056,375,793	366,754,163,572
Thanh lý, nhượng bán	-	(26,874,495,254)	-	-	-	(26,874,495,254)
Tăng, giảm khác	-	(219,849,899)	-	-	-	(219,849,899)
Số dư cuối kỳ	1,958,846,707,689	6,685,443,493,886	308,772,052,889	99,218,647,640	163,742,924,717	9,216,023,826,821
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	2,113,878,843,361	2,988,472,754,166	149,742,559,477	25,981,202,857	28,650,484,644	5,306,725,844,505
Số dư cuối kỳ	2,034,616,295,716	2,840,198,697,485	136,662,591,493	27,132,412,748	25,920,839,017	5,064,530,836,459

7. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	121,125,604,239	28,370,498,033	1,758,735,714	151,254,837,986
Mua mới trong năm	-	477,000,000	-	477,000,000
Biến động khác	-	(1,794,920,213)	-	(1,794,920,213)
Số dư cuối kỳ	121,125,604,239	27,052,577,820	1,758,735,714	149,936,917,773
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	34,431,633,616	22,748,706,507	1,556,458,825	58,736,798,948
Khấu hao trong kỳ	1,156,281,179	998,032,574	30,276,366	2,184,590,118
Biến động khác	-	(1,794,920,213)	-	(1,794,920,213)
Số dư cuối kỳ	35,587,914,795	21,951,818,868	1,586,735,191	59,126,468,853
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	86,693,970,623	5,621,791,526	202,276,889	92,518,039,038
Số dư cuối kỳ	85,537,689,445	5,100,758,953	172,000,523	90,810,448,920

8. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá	Hạ tầng khu công nghiệp	Nhà xưởng	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	211,082,890,880	149,646,642,354	5,862,462,662	366,591,995,896
Mua mới trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-
Biến động khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	211,082,890,880	149,646,642,354	5,862,462,662	366,591,995,896
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	42,251,414,627	55,069,521,791	4,339,583,057	101,660,519,475
Khấu hao trong kỳ	2,945,456,474	1,946,599,394	71,171,706	4,963,227,573
Thanh lý	-	-	-	-
Biến động khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	45,196,871,101	57,016,121,185	4,410,754,763	106,623,747,048
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	168,831,476,253	94,577,120,563	1,522,879,605	264,931,476,421
Số dư cuối kỳ	165,886,019,779	92,630,521,170	1,451,707,900	259,968,248,848



9. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2025	01/01/2025
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
Công ty mẹ Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Nhà máy Sợi Nam Định	18,973,452,363	18,973,452,363
Dự án Cao ốc Văn phòng-Căn hộ Vinatex Building	287,985,374,383	266,976,773,659
Tổng công ty CP Dệt May Nam Định		
Giải phóng mặt bằng KCN Hòa Xá	12,840,234,566	12,840,234,566
Các công trình khác	214,328,689,692	102,168,231,581
Cộng	534,127,751,004	400,958,692,169

10. Phải trả người bán

	30/06/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn	1,063,873,851,704	1,258,590,848,176
Tổng công ty Đức Giang - CTCP	-	27,692,517,297
Công ty TNHH Coats Phong Phú	143,282,265,574	160,984,769,508
Công ty CP Dệt May Nha Trang	4,685,502,663	1,465,953,176
Các công ty khác	915,906,083,467	1,068,447,608,195
b. Dài hạn	17,600,000	17,600,000
Cộng	1,063,891,451,704	1,258,608,448,176

## 11. Phải trả khác

	30/06/2025	01/01/2025
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>436,203,489,313</b>	<b>562,649,754,189</b>
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	35,961,525,530	43,797,536,287
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,457,623,973	1,793,413,973
Phải trả lãi vay	8,466,296,165	8,525,093,103
Phải trả cổ tức	10,206,196,611	123,649,559,636
Quỹ từ thiện	2,845,248,287	2,845,248,287
Phải trả ngắn hạn khác	376,266,598,747	382,038,902,903
<b>b. Dài hạn</b>	<b>79,343,114,874</b>	<b>76,708,423,953</b>
Nhận tiền góp vốn vào hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát	45,037,427,000	45,037,427,000
Phải trả dài hạn khác	34,305,687,874	31,670,996,953
<b>Cộng</b>	<b>515,546,604,187</b>	<b>639,358,178,142</b>

## 12. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	4,400,470,234,378	4,400,470,234,378	4,040,032,122,826	4,040,032,122,826
b. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	2,441,837,174,060	2,441,837,174,060	2,372,225,914,139	2,372,225,914,139
Vay dài hạn	2,365,246,520,297	2,365,246,520,297	2,287,224,261,624	2,287,224,261,624
Nợ thuê tài chính dài hạn	76,590,653,763	76,590,653,763	85,001,652,515	85,001,652,515
<b>Cộng</b>	<b>6,842,307,408,438</b>	<b>6,842,307,408,438</b>	<b>6,412,258,036,965</b>	<b>6,412,258,036,965</b>

13. **Vốn chủ sở hữu**

a. **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2024 - đã điều chỉnh lại	5,000,000,000,000	30,361,932,352	214,733,466,584	777,414,063,148	780,552,165,683	(747,830,122,185)	543,092,845,095	2,406,730,447,445	20,172,889,902	9,025,227,688,024
(Số dư 01/01/2024- đã báo cáo trước đây)	5,000,000,000,000	30,361,932,352	214,733,466,584	777,414,063,148	874,895,018,691	(747,830,122,185)	543,092,845,095	2,429,073,760,603	20,172,889,902	9,141,913,854,190
(Điều chỉnh lại)					(94,342,853,008)			(22,343,313,158)		(116,686,166,166)
Vốn góp/ Vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu ở công ty con	-	-	1,790,450,000	-	(2,328,450,000)	-	-	538,000,000	-	-
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	360,000,000	-	360,000,000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	324,382,936,554	-	-	331,055,586,840	-	655,438,523,394
Phân bổ vào các quỹ	-	-	300,000,000	60,674,886,394	(60,974,886,394)	-	-	-	-	-
Phân bổ vào quỹ KTPL	-	-	-	-	(44,260,271,450)	-	-	(29,081,219,440)	-	(73,341,490,890)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	(858,666,915)	(858,666,915)
Cổ tức	-	-	-	-	(150,000,000,000)	-	-	(251,429,938,893)	-	(401,429,938,893)
Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con	-	-	-	(13,134,346,201)	13,134,346,201	-	-	725,906,069	-	725,906,069
Giảm tỷ lệ sở hữu tại các công ty liên kết	-	-	-	-	(3,253,722,317)	-	-	-	-	(3,253,722,317)
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	1,759,852,182	-	-	(195,679,114)	-	1,564,173,068
Số dư tại 31/12/2024	5,000,000,000,000	30,361,932,352	216,823,916,584	824,954,603,341	859,011,970,459	(747,830,122,185)	543,092,845,095	2,458,703,102,907	19,314,222,987	9,204,432,471,540
Số dư tại 01/01/2025	5,000,000,000,000	30,361,932,352	216,823,916,584	824,954,603,341	859,011,970,459	(747,830,122,185)	543,092,845,095	2,458,703,102,907	19,314,222,987	9,204,432,471,540
(Số dư 01/01/2025- đã báo cáo trước đây)	5,000,000,000,000	30,361,932,352	216,823,916,584	824,954,603,341	930,921,957,951	(747,830,122,185)	543,092,845,095	2,458,703,102,907	19,314,222,987	9,276,342,459,032
(Điều chỉnh lại)					(71,909,987,492)			-		(71,909,987,492)
Vốn góp/ Vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	321,065,254,152	-	-	260,497,819,154	-	581,563,073,306
Chia cổ tức bằng cổ phiếu ở công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	102,418,287,842	(102,418,287,842)	-	-	-	-	-
Phân bổ vào quỹ KTPL	-	-	-	-	(77,733,597,108)	-	-	-	-	(77,733,597,108)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(42,340,261,962)	-	-	-	(311,037,498)	(42,651,299,460)
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(32,642,728,847)	-	(32,642,728,847)
Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 30/06/2025	5,000,000,000,000	30,361,932,352	216,823,916,584	927,372,891,183	957,585,077,699	(747,830,122,185)	543,092,845,095	2,686,558,193,213	19,003,185,489	9,632,967,919,431

b. **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	%	30/06/2025	01/01/2024
Nhà nước	53.49%	2,674,381,000,000	2,674,381,000,000
Các cổ đông khác	46.51%	2,325,619,000,000	2,325,619,000,000
Trong đó:			
Itochu Corporation	13.00%	650,000,000,000	650,000,000,000
Cộng	100%	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000



IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

14. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6T/2025	6T/2024
Doanh thu thuần bao gồm		
Doanh thu bán hàng hóa	8,421,391,099,838	7,702,375,190,165
Doanh thu cung cấp dịch vụ và gia công	261,370,333,138	212,507,962,201
Doanh thu cho thuê Bất động sản đầu tư	44,899,332,204	53,609,879,105
Cộng	8,727,660,765,180	7,968,493,031,471
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(8,827,239,946)	(9,505,751,741)
Giảm giá hàng bán	(146,436,426)	(136,758,146)
Hàng bán bị trả lại	(806,537,970)	(4,859,476,645)
Cộng	(9,780,214,342)	(14,501,986,532)
Doanh thu thuần	8,717,880,550,838	7,953,991,044,939

15. Giá vốn hàng bán

	6T/2025	6T/2024
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	7,373,110,568,874	7,002,110,553,957
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	162,194,227,442	141,847,867,798
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư cho thuê	23,456,780,971	33,635,374,662
Hoàn nhập/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(14,375,764,209)	(37,828,594,678)
Cộng	7,544,385,813,078	7,139,765,201,739

16. Doanh thu hoạt động tài chính

	6T/2025	6T/2024
Lãi tiền gửi và cho vay	73,473,200,300	63,475,794,785
Lãi do thanh lý công ty con, liên kết và công ty khác	8,000,406,734	16,096,499,309
Thu nhập tiền lãi từ các khoản trả chậm	-	2,060,087,172
Cổ tức được chia	12,604,982,000	10,369,766,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	95,479,305,660	95,134,435,541
Doanh thu hoạt động tài chính khác	321,379,278	239,977,671
Cộng	189,879,273,972	187,376,560,478

17. Chi phí tài chính

	6T/2025	6T/2024
Chi phí lãi vay	163,056,220,645	174,475,079,492
Trích lập/hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	12,271,952,731	7,663,335,564
Lỗ chênh lệch tỷ giá	92,338,098,564	127,865,885,740
Chi phí tài chính khác	1,438,451,695	9,722,761,006
Cộng	269,104,723,635	319,727,061,802

18. Số liệu so sánh

Trình bày lại số liệu so sánh: Khi lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025, Ban lãnh đạo Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú, một công ty con của Tập đoàn đã thực hiện điều chỉnh lại một số số liệu so sánh liên quan đến tiền thuê đất phải nộp bổ sung cho giai đoạn từ ngày 10/04/2007 đến ngày 31/12/2024 tại Khu đất số 2 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, căn cứ theo thông báo số 11911/TB-CCTKV02 ngày 27/06/2025 của Thuế Thành phố Hồ Chí Minh. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố này đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn như sau:

Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước  
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

01/01/2025 (Đã điều chỉnh lại)	01/01/2025 (Theo báo cáo trước đây)
142,428,278,440	70,518,290,948
859,011,970,459	930,921,957,951

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

